Số: 2061/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-05-13T14:44:28+07:00

DANH MỤC SẢN PHẨM/NHIỆM VỤ CHUYÊN NGÀNH CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.NN.01	Hồ sơ thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, gia hạn khai thác, công nhận trữ lượng khoáng sản.	Quyết định cấp phép thăm dò, khai thác, gia hạn khai thác, công nhận trữ lượng khoáng sản.	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép (hoặc quyết định)	2	200	67	13,4	
2	CN.NN.02	Hồ sơ thẩm định khoáng sản nhóm IV	Thông báo chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung;xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Thông báo	2	200	20	4	
3	CN.NN.03	Hồ sơ thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; Hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản	Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	67	13,4	
4	CN.NN.04	Tổ chức Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Quyết định ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản;	Tờ trình kèm dự thảo Kế hoạch đấu giá/quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá	2	200	50	10	
5	CN.NN.05	Thẩm định, cấp các loại giấy phép nước dưới đất	Thẩm định các tài liệu, hồ sơ; Tổng hợp hồ sơ, trình UBND tỉnhcấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh ,tạm dừng, trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất	Giấy phép/quyết định	2	200	67	13,4	
6	CN.NN.06	Thẩm định, cấp các loại giấy phép nước mặt, nước biển		Giấy phép/quyết định	2	200	67	13,4	
7	CN.NN.07	Thẩm định, cấp các loại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Thâm định các tài liệu, hồ sơ; Tông hợp hồ sơ, trình UBND tỉnhcấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh ,tạm dừng, trả lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép/quyết định	2	200	50	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
8	CN.NN.08	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Thẩm định các tài liệu, hồ sơ; Tổng hợp hồ sơ, trình UBND tỉnhcấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh ,tạm dừng, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép/quyết định	2	200	45	9	
9	CN.NN.09	Thẩm định, cấp phép về đo đạc bản đồ, viễn thám	Các công việc thuộc chuyên môn đo đạc bản đồ và viễn thám: Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện; Thẩm định hồ sơ và đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; Thẩm định nội dung viễn thám trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện; Thẩm định nội dung viễn thám trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện, ...	Giấy phép/quyết định	3	300	60	12	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
10	CN.NN.10	Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai	Căn cứ quy định pháp luật về đất đai, ý kiến tham gia thẩm định của các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp xã nơi có đất lập Tờ trình, dự thảo Quyết định trình Lãnh đạo Sở, trình UBND tỉnh xem xét quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	68	13,6	
11	CN.NN.11	Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái đinh cư, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm, dự án phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.	Nghiên cứu nội dung khó khăn, vướng mắc; Tổ chức họp hội đồng thẩm định, xử lý vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trên địa bàn tỉnh để xin ý kiến về các nội dung chưa được quy định cụ thể, rõ ràng tại các quy định được UBND tỉnh giao cho Hội đồng xử lý vướng mắc đề xuất (Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các Sở ngành, được thành lập theo Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh); Phân tích, tổng hợp ý kiến, hướng đề xuất xử lý của các thành viên Hội đồng và soạn văn bản trả lời giải quyết, hướng dẫn, đề xuất phương án xử lý các nội dung vượt thẩm quyền, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh để cho Chủ trương thực hiện. Các văn bản trả lời có tính chất ảnh hưởng rộng trên phạm vi toàn tỉnh/Họp thông qua nội dung thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	60	12	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
12	CN.NN.12	Tham mưu thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.	Lấy ý kiến các Sở, ngành liên quan về Phương án đấu giá do Đơn vị được giao thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (Trường hợp không tổ chức họp thẩm định). Tổ chức họp Sở, ngành dựa trên các phương án; Tổng hợp các ý kiến của thành viên; Tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	55	11	
13	CN.NN.13	Định giá đất: xác định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án/ định giá tài sản trong tố tụng hình sự (đất, quyền sử dụng đất)	Lập và trình phê duyệt dự toán; Trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn; Thông báo mời thầu; Thương thảo Hợp đồng; Trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; Rà soát tính đầy đủ của dự thảo chứng thư; Trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Đề nghị đơn vị tư vấn tiếp thu, chính sửa và trình chứng thư chính thức; Trình UBND tỉnh phê duyệt/Tổ chức xác định giá đất giá đất cụ thể để định giá tài sản, báo cáo thuyết minh xác định giá đất để gửi Công an tỉnh thực hiện tố tụng hình sự	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	65	13	
14	CN.NN.14	Thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nộp tiền trồng rừng thay thế; chuyển loại rừng	Họp các sở ngành có liên quan, xem xét hồ sơ đủ điều kiện soạn thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	70	14	
15	CN.NN.15	Phê duyệt/điều chỉnh, triển khai, thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững của các chủ rừng	Tổng hợp ý kiến thẩm định thẩm định của các Sở, ngành, các đơn vị liên quan; Hoàn thiện Dự thảo Báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền; Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	50	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
16	CN.NN.16	Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Nghiên cứu hồ sơ đề nghị; lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị có liên quan; Báo cáo thẩm định/Văn bản thông báo kết quả thẩm định không đạt; tham mưu tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	50	10	
17	CN.NN.17	Thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán đầu tư các công trình lâm sinh	Kiểm tra thực tế; Tổ chức thẩm định; Thông báo kết quả thẩm định; Xây dựng Kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện các công trình lâm sinh	Thông báo kết quả thẩm định	2	200	55	11	
18	CN.NN.18	Thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác liên quan đến sử dụng và phát triển rừng	Thẩm định hồ sơ, thành lập hội đồng thẩm định, kiểm tra hiện trường, tổng hợp ý kiến của các đơn vị có liên quan, báo cáo kết quả thẩm định, tham mưu tờ trình; dự thảo Quyết định	Tờ trình, Dự thảo Quyết định	2	200	55	11	
19	CN.NN.19	Định giá tài sản trong tố tụng hình sự và giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp	Xây dựng kế hoạch; trực tiếp thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; tham mưu Hội đồng định giá tài sản họp thống nhất giá trị tài sản; ra biên bản cuộc họp và ban hành Kết luật định giá tài sản.	Kết luận	2	200	60	12	
20	CN.NN.20	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm tra hồ sơ do doanh nghiệp đăng ký; xác minh thông tin (nếu cần). Thông báo phân loại doanh nghiệp đạt Nhóm I hoặc Nhóm II	Thông báo	2	200	40	8	
21	CN.NN.21	Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý tàu cá và khai thác thuỷ sản	Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế, tham mưu cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép và Văn bản chấp thuận	Giấy chứng nhận/ Giấy phép/ Văn bản chấp thuận	2	200	67	8	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
22	CN.NN.22	Thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản	- Hướng dẫn mùa vụ, đối tượng và cơ cấu nuôi, quy trình sản xuất; phối hợp phục vụ nuôi trồng; tham gia công tác hỗ trợ và khắc phục trong nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh và thiên tai; Triển khai VietGAP, quy phạm nuôi tốt, truy xuất nguồn gốc. - Tổ chức thực hiện quan trắc; chỉ đạo xử lý thông tin cảnh báo. - Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế, tham mưu công nhận; tham mưu trình cấp thẩm quyền để cấp cho tổ chức, cá nhân các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận trong Nuôi trồng thủy sản.	Giấy phép/ Giấy chứng nhận/ Giấy xác nhận/ văn bản liên quan	2	200	65	8	
23	CN.NN.23	Thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo	Tổ chức lấy ý kiến, thu thập thông tin từ các cơ quan liên quan; kiểm tra thực địa; tổng hợp ý kiến, thông tin và dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền	Quyết định/Giấy phép/văn bản liên quan.	2	200	68	8	
24	CN.NN.24	Thẩm định hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định/ Kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	68	**13,6**	
25	CN.NN.25	Cấp giấy phép môi trường	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định/ Kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Giấy phép	2	200	69	**13,8**	
26	CN.NN.26	Thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định/ Kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	70	**14**	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
27	CN.NN.27	Giải quyết các TTHC về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép/quyết định	2	200	65	**13**	
28	CN.NN.28	Tham mưu thực hiện công tác thiết lập, xây dựng, cấp, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, thực hiện đánh giá thực địa, tham mưu văn bản trình Lãnh đạo ký	Giấy phép/giấy chứng nhận	3	200	67	13,4	
29	CN.NN.29	Tham mưu quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, giấy phép trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	Thẩm định hồ sơ; tham mưu Quyết định thành lập đoàn, xây dựng kế hoạch, kiểm tra thực tế, cấp giấy phép, quyết định công nhận	Giấy phép/ quyết định công nhận	2	200	67	13,4	
30	CN.NN.30	Cấp giấy chứng nhận về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Giấy chứng nhận Bồi dưỡng chuyên môn về thuốc Bảo vệ thực vật/Giấy chứng nhận Bồi dưỡng chuyên môn về phân bón (phạm vi hoạt động cả nước)	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
31	CN.NN.31	Thẩm định cấp phép về lĩnh vực thú y	Kiểm tra hồ sơ, Biên bản kiểm tra cấp giấy chứng chỉ, chứng nhận	Giấy chứng nhân, Chứng chỉ	3	300	65	13	
32	CN.NN.32	Thẩm định cấp phép về lĩnh vực lĩnh vực chăn nuôi	Kiểm tra hồ sơ, Thẩm định hồ sơ; Biên bản kiểm tra, tham mưu thành lập đoàn đánh giá, tham mưu trả kết quả	Văn bản thẩm định, thông báo, Quyết định, giấy chứng nhận	2	200	65	13	
33	CN.NN.33	Thẩm định quy trình vận hành công trình thủy lợi và trình phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi	Tham mưu ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi	Báo cáo, Tờ trình	2	200	65	13	
34	CN.NN.34	Thẩm định Phương án cắm mốc chỉ giới và trình phê duyệt Phương án cắm mốc chỉ giới	Tham mưu ban hành Phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Báo cáo, Tờ trình	2	200	65	13	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
35	CN.NN.35	Thẩm định và trình phê duyệt đề cương; thẩm định và trình phê duyệt quyết định kết quả kiểm định an toàn hồ chứa thủy lợi	Tham mưu ban hành Quyết định phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập hồ chứa thủy lợi	Báo cáo, Tờ trình	2	200	60	12	
36	CN.NN.36	Tham mưu về cấp giấy phép cho các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi, đê điều	Thẩm định và Trình UBND tỉnh phê duyệt giấy phép hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi, đê điều	giấy phép	2	200	67	13,4	
37	CN.NN.37	Thực hiện công tác thẩm định các dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Thẩm định các công trình đầu tư xây dựng công trình, trình UBND tỉnh phê duyệt các dự án	Tờ trình kèm dự thảo QĐ UBND tỉnh phê duyệt dự án	2	200	50	10	
38	CN.NN.38	Thẩm định trình phê duyệt Phương án Ứng phó thiên tai công trình thủy lợi	Thẩm tra phương án và trình UBND tỉnh phê duyệt	Quyết định UBND tỉnh phê duyệt	2	200	50	10	
39	CN.NN.39	Tổ chức thẩm tra, thẩm định, xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Tổ chức họp Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; Trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Tờ trình, dự thảo Quyết định công nhận	2	200	70	14	
40	CN.NN.40	Tổ chức thẩm tra, thẩm định, công nhận hồ sơ dự án liên kết trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tổ chức họp Hội đồng xét công nhận hồ sơ dự án liên kết trên địa bàn tỉnh; Trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận hồ sơ dự án liên kết	Tờ trình, dự thảo Quyết định công nhận	2	200	65	13	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
41	CN.NN.41	Tổ chức thẩm định phương án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép và trình UBND tỉnh phê duyệt	Tổ chức kiểm tra thực tế (nếu có); xây dựng dự thảo Văn bản lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương liên quan; Tổng hợp ý kiến các sở ngành và các đơn vị có liên quan; xây dựng dự thảo Văn bản thẩm định và tham mưu dự thảo Tờ trình đề nghị UBND tỉnh phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép	Tờ trình dự thảo Quyết định phê duyệt	2	200	67	13,4	
42	CN.NN.42	Tổ chức rà soát, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia tại 135 xã, phường	Hướng dẫn các địa phương thực hiện nhiệm vụ rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia.	Tờ trình, Dự thảo Quyết định	2	200	70	14	
43	CN.NN.43	Thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại	Thành lập Hội đồng thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Lập biên bản thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Điều chỉnh, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Đoàn thẩm định; Xây dựng Báo cáo thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Dự thảo trình hồ sơ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại UBND tỉnh xem xét quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định của UBND tỉnh	3	300	67	13,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
44	CN.NN.44	Đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao	Thành lập Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Gia Lai; Tổ chức Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất kinh doanh của các chủ thể có sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; Biên bản kiểm tra thực tế; Tổ chức Họp Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; Báo cáo kết quả kiểm tra Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; Tổ chức Họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định công nhận của UBND tỉnh đối với sản phẩm 3-4 sao; văn bản của UBND tỉnh đề nghị TW đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao.	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định/ văn bản của UBND tỉnh đề nghị Trung ương.	3	300	67	13,4	
45	CN.NN.45	Cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Thẩm định hồ sơ; cấp Giấy chứng nhận; cập nhật hệ thống quản lý quốc gia	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
46	CN.NN.46	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Kiểm tra, hậu kiểm về an toàn thực phẩm trong các hoạt động trên địa bàn tỉnh	Thẩm định hồ sơ; Biên bản kiểm tra thực tế; tham mưu cấp giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận	3	300	67	13,4	
47	CN.NN.47	Xử phạt vi phạm hành chính theo lĩnh vực nông nghiệp môi trường	Tham mưu biên bản làm việc, biên bản xác minh, biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt, hoàn thiện hồ sơ vi phạm hành chính. Trong trường hợp có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, bị tạm giữ nhưng hết thời hạn tạm giữ thì tham mưu quyết định tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ; xây dựng phương án xử lý tài sản và thực hiện xử lý tài sản.	Quyết định	2	200	67	13,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
48	CN.NN.48	Thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật	Thẩm định cấp chứng chỉ hành nghề thú y, Thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y thủy sản	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
49	CN.NN.49	Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thú y, thủy sản	Tổ chức thực hiện kiểm tra lâm sàng, giám sát cơ sở làm vệ sinh tiêu độc sát trùng; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
50	CN.NN.50	Cấp giấy chứng nhận cơ sở, vùng An toàn dịch bệnh (ATDB) và cập nhật dữ liệu trên hệ thống Vahis	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định cơ sở đăng ký	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
51	CN.NN.51	Giấy chứng nhận khảo nghiệm lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản	Thẩm định hồ sơ; tham mưu công nhận	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
52	CN.NN.52	Tham mưu tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại động vật, thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất	Tham mưu văn bản kiểm tra dịch hại, báo cáo tình hình dịch hại; tham mưu Quyết định công bố dịch, công bố hết dịch; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; báo cáo kết quả phòng chống dịch, hỗ trợ người dân dịch hại thực vật, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định công bố	2	200	70	14	